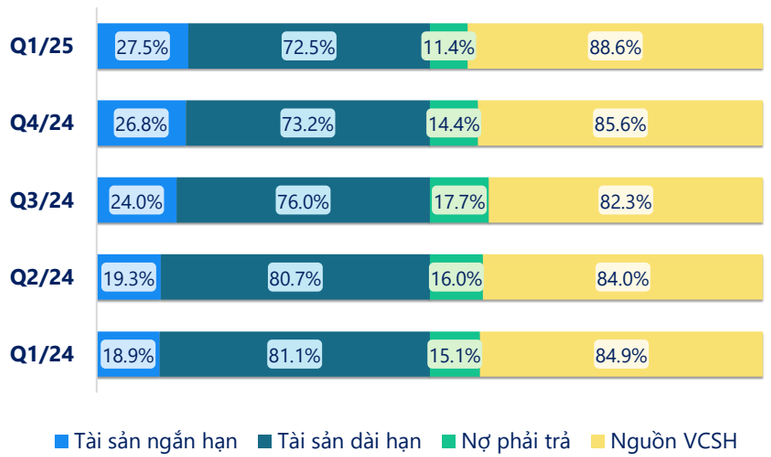
FireAnt

CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	79,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,168
SL cổ phiếu LH	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,870
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,301
P/E	8.3
EPS	9,491

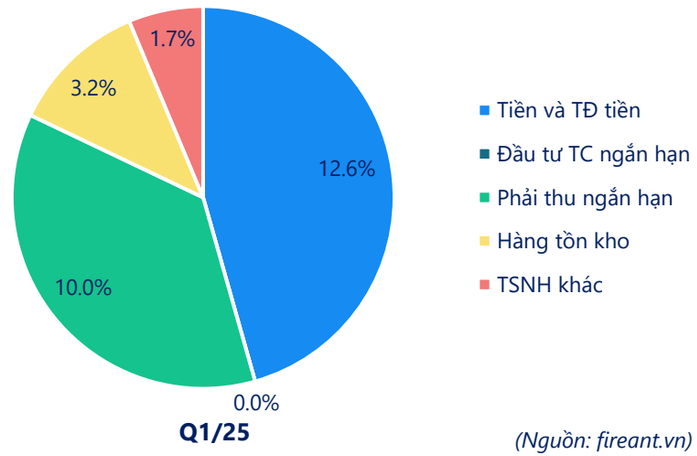
	YTD	1T	3T	6T
TRC	51.9%	-5.7%	48.5%	102.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



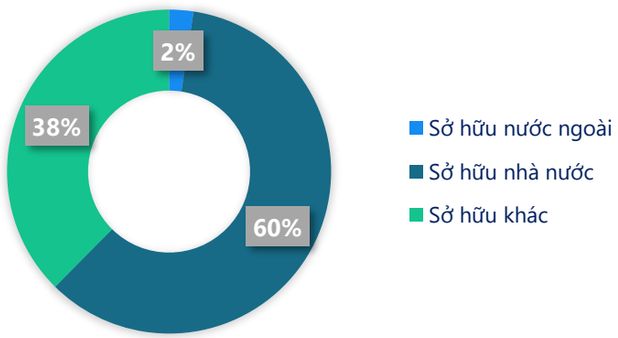
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



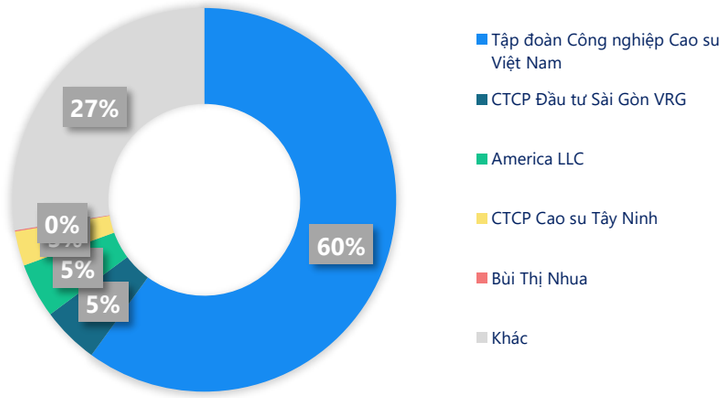
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



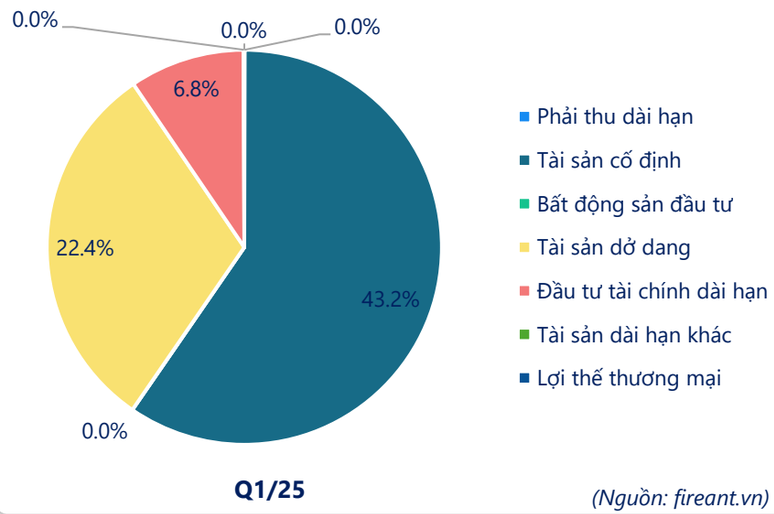
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

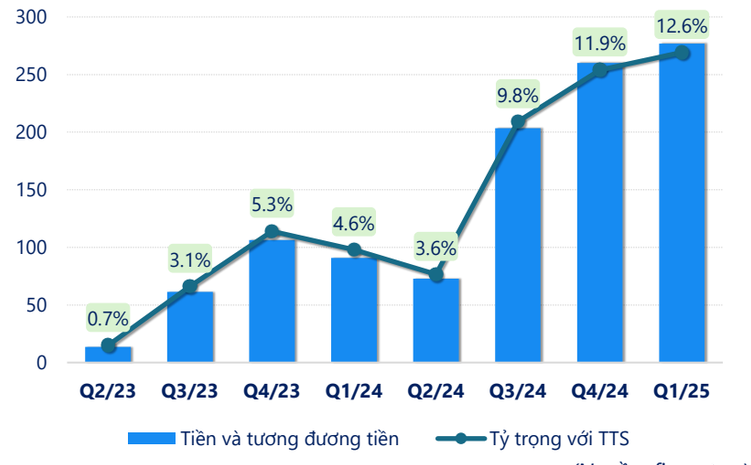


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

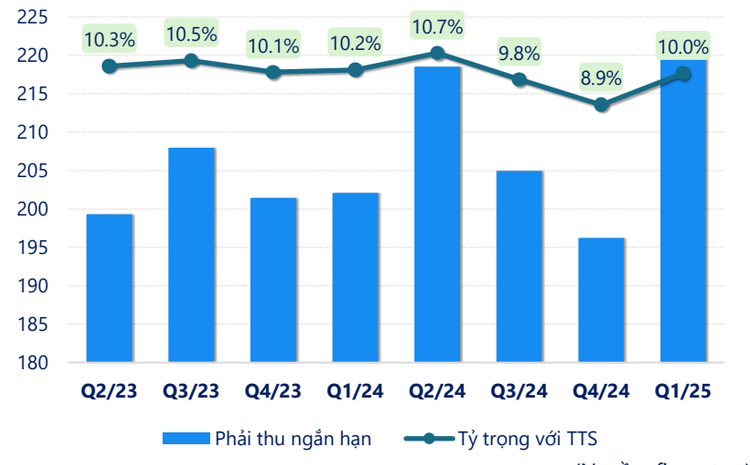
CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Tiền và tương đương tiền



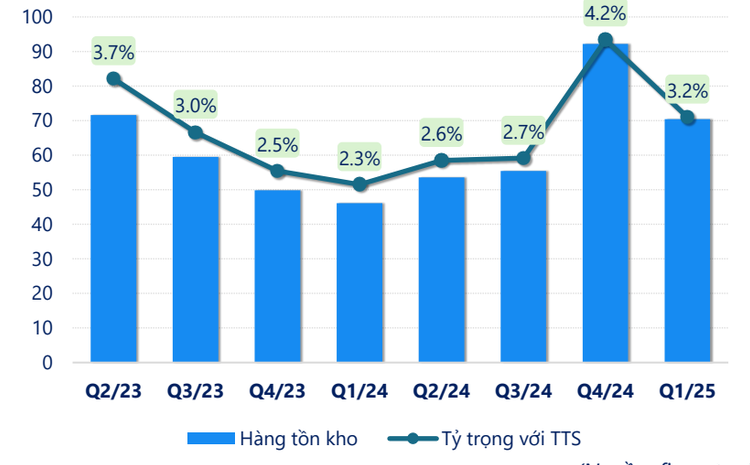
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



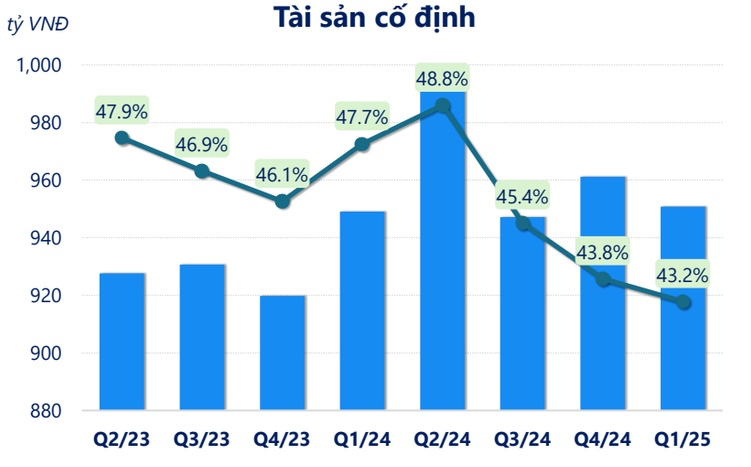
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



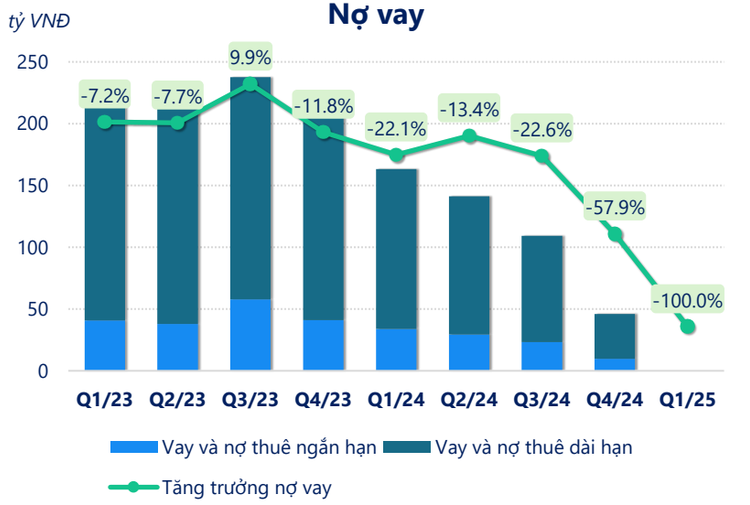
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



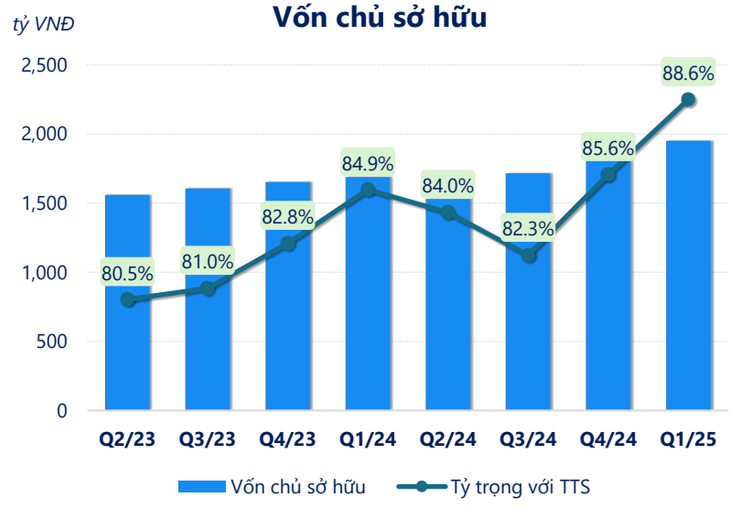
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

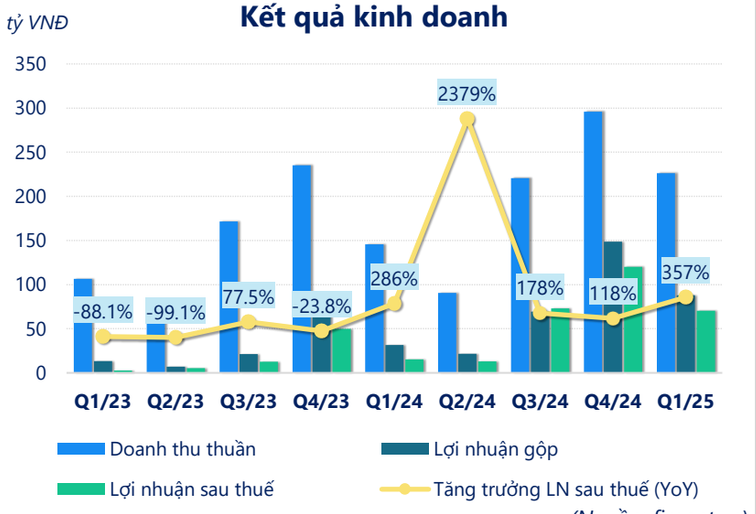


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

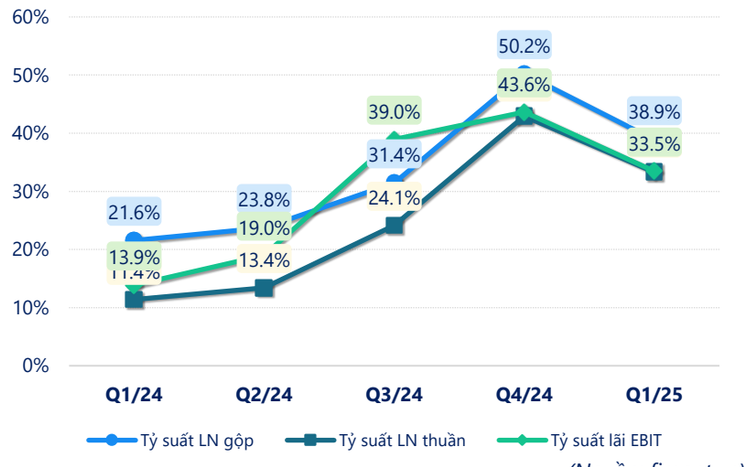
CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Kết quả kinh doanh



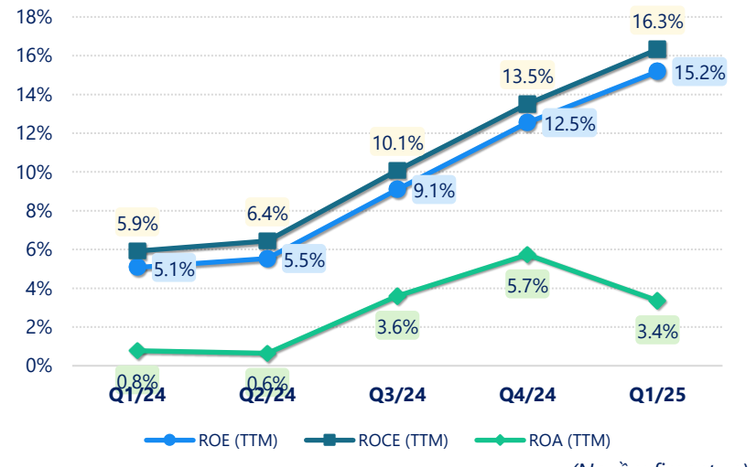
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



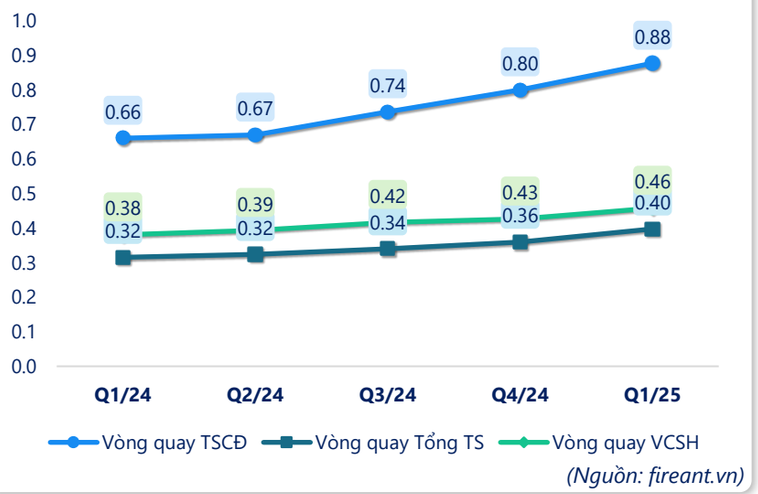
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



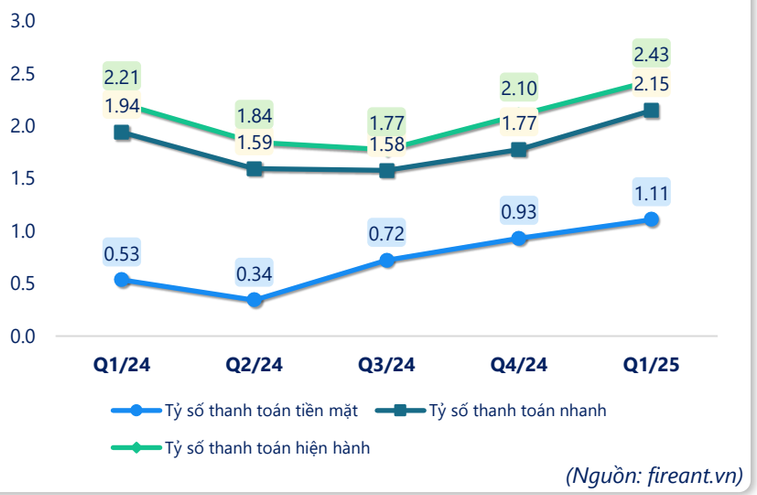
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



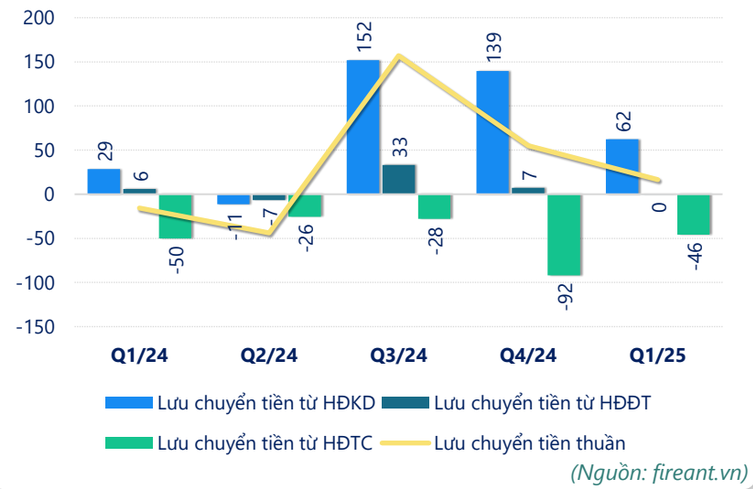
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,203**	**2,194**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	607	588	3.3%
Tiền và tương đương tiền	277	260	6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	221	196	12.8%
Hàng tồn kho	70.4	92.2	-23.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	39.1	-2.0%
Tài sản dài hạn	**1,596**	**1,607**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0.58	0.58	0.4%
Tài sản cố định	951	961	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	493	493	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	151	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.05**	**1.25**	**-16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	317	-20.8%
Nợ ngắn hạn	**250**	**280**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.86	2.19	304%
Nợ dài hạn	1.32	37.5	-96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	36.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,952**	**1,877**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,952**	**1,877**	**4.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	146	90.5	221	296	226
Giá vốn hàng bán	114	69.0	151	147	138
Lợi nhuận gộp	31.4	21.5	69.4	149	87.9
Doanh thu HĐTC	4.06	9.26	3.89	1.83	1.48
Chi phí TC	3.76	3.00	2.40	1.61	0.38
Chi phí lãi vay	3.72	2.98	2.28	1.54	0.33
LN trong công ty LKLD	-1.64	-4.71	-3.98	-1.37	0.05
Chi phí bán hàng	2.29	1.69	2.67	3.66	1.66
Chi phí QLDN	11.2	9.21	11.0	16.8	12.1
LN thuần từ HĐKD	16.6	12.2	53.3	127	75.3
Lợi nhuận khác	-0.12	2.05	30.4	0.58	0.05
LN trước thuế	16.5	14.2	83.7	128	75.3
Lợi nhuận sau thuế	15.4	12.8	73.1	120	70.4
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	12.8	73.1	120	70.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-11.4	152	139	62.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.94	-6.85	33.2	7.36	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.3	-25.6	-28.0	-91.8	-45.8
Tiền đầu kỳ	106	90.9	72.7	203	260
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**-43.8**	**157**	**55.0**	**16.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	25.6	-26.2	1.65	0.32
Tiền cuối kỳ	90.9	72.7	203	260	277

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic